

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3543/TTr-UBND

Đồng Hới, ngày 29 tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày
06/3/2026 của HĐND phường về phê chuẩn tổng quyết toán
ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường Đồng Hới.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Ngày 06/3/2026 HĐND phường Đồng Hới đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐND về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025. Tuy nhiên, thời gian thực hiện công tác quyết toán quá gấp rút (theo quy định tại Điều 71- Luật Ngân sách nhà nước về thời hạn và trình tự quyết toán ngân sách địa phương trong đó quy định thời gian hoàn thành quyết toán ngân sách địa phương cấp xã như sau: Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, phê chuẩn báo cáo quyết toán ngân sách cấp mình trước ngày 31 tháng 3 năm sau; trong khi ngày 15/3/2026 là ngày tổ chức bầu cử đại biểu quốc hội và đại biểu HĐND các cấp điều này đòi hỏi công tác trình báo cáo quyết toán để HĐND xem xét phê chuẩn sớm hơn quy định). Hơn nữa, trong giai đoạn đầu triển khai thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp có rất nhiều thay đổi trong quá trình tổ chức thực hiện như: tỷ lệ điều tiết các khoản thu không có sự đồng nhất giữa tỷ lệ của 8 xã phường cũ, của thành phố Đồng Hới cũ và của phường Đồng Hới hiện tại (điều tiết trước 01/7/2025 (tỉnh - huyện - xã), điều tiết sau 01/7/2025 (tỉnh - xã)); quá trình chuyển đổi, đồng bộ số liệu cần nhiều thời gian; trong quá trình rà soát quyết toán ngân sách năm 2025 có một số nội dung cần điều chỉnh để phù hợp thực tế tình hình thu chi.

Do đó, UBND phường trình Hội đồng nhân dân phường Đồng Hới thông qua một số nội dung điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 của HĐND phường về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025, nội dung cụ thể như sau:

1. Đề nghị điều chỉnh tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025, như sau:

1.1. Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 đã ghi:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2025: 3.647,2 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 2.892,9 tỷ đồng. Trong đó phân chia theo từng cấp ngân sách:

+ Thu ngân sách TW: 95,03 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách tỉnh: 2.472,8 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách phường: 325,07 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 657,2 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 275,16 tỷ đồng

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 382,01 tỷ đồng

- Thu chuyển nguồn: 95,5 tỷ đồng;

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 1,6 tỷ đồng.

1.2. Nay đề nghị điều chỉnh lại:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2025: 3.610,05 tỷ đồng (giảm 37,2 tỷ đồng). Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 2.893,3 tỷ đồng (tăng 0,41 tỷ đồng). Trong đó phân chia theo từng cấp ngân sách:

+ Thu ngân sách TW: 95,08 tỷ đồng (tăng 0,05 tỷ đồng).

+ Thu ngân sách tỉnh: 2.473,1 tỷ đồng (tăng 0,3 tỷ đồng).

+ Thu ngân sách phường: 325,13 tỷ đồng (tăng 0,06 tỷ đồng).

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 619,56 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 275,16 tỷ đồng

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 344,4 tỷ đồng (giảm 37,61 tỷ đồng).

- Thu chuyển nguồn: 95,54 tỷ đồng;

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 1,61 tỷ đồng.

(Có phụ lục chi tiết số 01,02 kèm theo).

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2025 có sự điều chỉnh do: Điều chỉnh điều tiết một số khoản thu và điều chỉnh giảm thu bổ sung có mục tiêu trong năm 2025 của ngân sách tỉnh cho ngân sách phường (Trong quá trình thực hiện một số nội dung chi không thực hiện và một số nội dung thực hiện quyết toán tại ngân sách tỉnh, tuy nhiên kinh phí lại cấp bổ sung về ngân sách phường do đó UBND phường đã thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh và giảm thu bổ sung có mục tiêu ngân sách phường).

2. Đề nghị điều chỉnh tổng chi ngân sách phường Đồng Hới năm 2025, như sau:

2.1. Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 đã ghi:

Tổng chi ngân sách phường năm 2025: 1.078,77 tỷ đồng

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 858,46 tỷ đồng , trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 117,35 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: 741,11 tỷ đồng. (Trong đó: Chi dự phòng ngân sách: 13,09 tỷ đồng, Chi thực hiện chương trình MTQG: 1,42 tỷ đồng).

- Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026: 220,3 tỷ đồng

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 0,006 tỷ đồng.

2.2. Nay đề nghị điều chỉnh lại:

Tổng chi ngân sách phường năm 2025: 1.041,06 tỷ đồng (giảm 37,71 tỷ đồng), trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 859,03 tỷ đồng (tăng 0,57 tỷ đồng). Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 118,7 tỷ đồng (tăng 1,35 tỷ đồng).

+ Chi thường xuyên: 740,33 tỷ đồng (giảm 0,78 tỷ đồng).

- Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026: 182,03 tỷ đồng (giảm 38,27 tỷ đồng).

- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 0,006 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách phường năm 2025 có sự điều chỉnh do: Điều chỉnh chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (chuyển từ quyết toán tại ngân sách tỉnh về quyết toán tại ngân sách phường) và điều chỉnh giảm chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương sang năm 2026 sau khi thực hiện cân đối lại nguồn tiền lương năm 2025.

Đề phù hợp và logic số liệu sau khi điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026: Tại Tờ trình này, UBND trình chi tiết số liệu quyết toán ngân sách phường năm 2025 sau khi điều chỉnh tại các phụ lục chi tiết.

(Có phụ lục chi tiết số 03,04,05,06,07,08,09,10,11,12 kèm theo).

3. Đề nghị điều chỉnh cân đối tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường năm 2025

3.1. Tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 đã ghi:

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.079,4 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách nhà nước: 1.078,8 tỷ đồng.
- Kết dư ngân sách nhà nước: 0,6 tỷ đồng.

3.2. Nay đề nghị điều chỉnh lại:

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.041,86 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách nhà nước: 1.041,06 tỷ đồng.
- Kết dư ngân sách nhà nước: 0,78 tỷ đồng.

(Có phụ lục chi tiết từ 13,14 kèm theo).

UBND phường trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TT HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT UBND phường;
- HĐND phường;
- Hai ban HĐND phường;
- Phòng KTHTĐT phường;
- Lưu VP HĐND-UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN **CHỦ TỊCH**



Hoàng Ngọc Đan



ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đông Hới

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Nghị quyết số 02/NQ-HDND ngày 06/3/2026 đã ghi							Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Số liệu quyết toán năm 2025 sau khi điều chỉnh				
		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã					Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
			Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã									Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:	
																Thu NS tỉnh	Thu NS xã
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	3.647.221.745.833	95.033.816.945	2.472.802.987.120	1.079.384.941.768	53.172.000	2.877.566.599	112.495.848	-2.584.785.016	-37.626.746.436	3.610.053.448.828	95.086.988.945	2.537.140.456.704	2.473.120.099.828	1.041.846.360.055		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.892.900.439.884	95.033.816.945	2.472.802.987.120	325.063.635.819	53.172.000	2.877.566.599	112.495.848	-2.584.785.016	-15.342.867	2.893.343.546.448	95.086.988.945	2.439.991.300.200	2.473.120.099.828	325.136.457.675		
1	Thu nội địa	2.892.552.756.484	94.693.014.545	2.472.802.987.120	325.056.754.819	53.172.000	2.877.566.599	112.495.848	-2.584.785.016	-15.342.867	2.892.995.863.048	94.746.186.545	2.439.984.419.200	2.473.120.099.828	325.129.576.675		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	90.842.324.921	0	90.840.404.702	1.920.219	0	0	0	-33.743.781	-1.920.219	90.806.660.921	0	90.806.660.921	90.806.660.921	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	85.398.124.429		85.397.111.982	1.012.447	0			-34.651.553	-1.012.447	85.362.460.429		85.362.460.429	85.362.460.429			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.444.200.492		5.443.292.720	907.772	0			907.772	-907.772	5.444.200.492		5.444.200.492	5.444.200.492			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	48.854.134.107	0	47.138.716.791	1.715.417.316	0	58.401.793	0	0	0	48.912.535.900	0	48.912.535.900	47.197.118.584	1.715.417.316		
	- Thuế giá trị gia tăng	26.230.944.424		24.635.148.587	1.595.795.837	0	58.401.793			0	26.289.346.217		26.289.346.217	24.693.550.380	1.595.795.837		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.130.570.881		12.081.719.237	48.851.644	0	0			0	12.130.570.881		12.130.570.881	12.081.719.237	48.851.644		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.375.627.650		9.375.627.650		0	0			0	9.375.627.650		9.375.627.650	9.375.627.650			
	- Thuế tài nguyên	1.116.991.152		1.046.221.317	70.769.835	0	0			0	1.116.991.152		1.116.991.152	1.046.221.317	70.769.835		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24.721.376.730	0	24.721.376.730	0	0	0	0	-6.639.535	0	24.714.737.195	0	24.714.737.195	24.714.737.195	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	8.265.910.376		8.265.910.376		0	0			0	8.265.910.376		8.265.910.376	8.265.910.376			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.329.403.148		16.329.403.148		0			-6.639.535	0	16.322.763.613		16.322.763.613	16.322.763.613			
	- Thuế tài nguyên	126.063.206		126.063.206		0			0	0	126.063.206		126.063.206	126.063.206			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	358.355.490.032	14.139	345.917.344.173	12.438.131.720	0	81.918.000	85.272.996	-257.409.586	0	358.265.271.442	14.139		345.741.852.587	12.523.404.716		
	- Thuế giá trị gia tăng	285.710.098.172		276.209.477.325	9.500.620.847	0		3.354.996	-47.476.196		285.665.976.972		285.665.976.972	276.162.001.129	9.503.975.843		

STT	Nội dung	Nghị quyết số 02/NQ-HDND ngày 06/3/2026 đã ghi				Điều chỉnh tăng			Điều chỉnh giảm		Số liệu quyết toán năm 2025 sau khi điều chỉnh				
		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách								Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			
			Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã							Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:	
						Thu NS tỉnh	Thu NS xã								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.035.474.971		63.937.932.287	97.542.684	0		0	-209.933.390		63.825.541.581		63.825.541.581	63.727.998.897	97.542.684
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.315.933.001	14.139	2.241.002.474	74.916.388	0		0	0		2.315.933.001	14.139	2.315.918.862	2.241.002.474	74.916.388
	- Thuế tài nguyên	6.293.983.888		3.528.932.087	2.765.051.801	0	81.918.000	81.918.000			6.457.819.888		6.457.819.888	3.610.850.087	2.846.969.801
5	Lệ phí trước bạ	65.305.096.800		7.112.861.553	58.192.235.247						65.305.096.800		65.305.096.800	7.112.861.553	58.192.235.247
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp														
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.132.114.859		1.410.609.550	9.721.505.309					-13.061.772	11.119.053.087		11.119.053.087	1.410.609.550	9.708.443.537
8	Thuế thu nhập cá nhân	95.313.703.393		90.362.537.591	4.951.165.802			24.331.125		-339.996	95.337.694.522		95.337.694.522	90.386.868.716	4.950.825.806
9	Thuế bảo vệ môi trường	138.587.215.172	55.434.886.063	83.152.329.109							138.587.215.172	55.434.886.063	83.152.329.109	83.152.329.109	
10	Các loại phí, lệ phí	51.661.167.517	11.190.893.065	36.227.893.473	4.242.380.979	53.172.000	447.805.926	2.891.727			52.165.037.170	11.244.065.065	40.920.972.105	36.675.699.399	4.245.272.706
11	Tiền sử dụng đất	1.819.161.363.579		1.625.358.386.773	193.802.976.806						1.819.161.363.579		1.819.161.363.579	1.625.358.386.773	193.802.976.806
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	96.856.154.159		66.794.999.798	30.061.154.361						96.856.154.159		96.856.154.159	66.794.999.798	30.061.154.361
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0					2.289.420.000				2.289.420.000		2.289.420.000	2.289.420.000	
14	Thu khác ngân sách	36.160.758.501	21.425.985.078	5.800.960.087	8.933.813.336					-2.286.992.114	33.873.766.387	21.425.985.078	12.447.781.309	3.513.967.973	8.933.813.336
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	11.457.332.253	6.641.236.200	3.867.207.109	948.888.944						11.457.332.253	6.641.236.200	4.816.096.053	3.867.207.109	948.888.944
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	47.143.900			47.143.900						47.143.900		47.143.900		47.143.900
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	6.070.032.140		6.070.032.140							6.070.032.140		6.070.032.140	6.070.032.140	
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	38.027.348.421		38.027.327.541	20.880		20.880			-20.880	38.027.348.421		38.027.348.421	38.027.348.421	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	340.802.400	340.802.400	0	0				0	0	340.802.400	340.802.400	0	0	0
I	Thu khác	340.802.400	340.802.400								340.802.400	340.802.400	0		

STT	Nội dung	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 đã ghi				Số liệu quyết toán năm 2025 sau khi điều chỉnh												
		Phân chia theo từng cấp ngân sách				Điều chỉnh tăng				Điều chỉnh giảm				Quyết toán năm				
		Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã		Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã		Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS xã		Thu NSDP	Thu NS tỉnh	Thu NS xã	Gồm:	
III	Các khoản huy động, đóng góp	6.881.000	0	0	6.881.000			0	0	0	0			6.881.000	0	6.881.000	0	6.881.000
I	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	6.881.000			6.881.000									6.881.000		6.881.000		6.881.000
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	657.172.149.445	0	0	657.172.149.445			0	0	0	0	-37.611.403.569		619.560.745.876	0		0	619.560.745.876
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	657.172.149.445	0	0	657.172.149.445			0	0	0	0	-37.611.403.569		619.560.745.876	0		0	619.560.745.876
1.	Bổ sung cân đối	275.158.108.000			275.158.108.000									275.158.108.000		275.158.108.000		275.158.108.000
2.	Bổ sung có mục tiêu	382.014.041.445	0	0	382.014.041.445			0	0			-37.611.403.569		344.402.637.876	0	344.402.637.876	0	344.402.637.876
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	382.014.041.445			382.014.041.445							-37.611.403.569		344.402.637.876		344.402.637.876		344.402.637.876
C	THU CHUYỂN NGUỒN	95.541.778.440			95.541.778.440									95.541.778.440		95.541.778.440		95.541.778.440
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	1.607.378.064			1.607.378.064									1.607.378.064		1.607.378.064		1.607.378.064

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI**

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

ĐVT: Đồng

ST T	Nội dung	Số liệu Tái NQ số 02/NQ-HĐND ngày 6/3/2026		Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Số liệu quyết toán năm 2025 sau khi điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	2.990.049.596.388	422.212.792.323	562.271.446	5.906.727	-2.408.584.882	66.915.129	2.988.203.282.952	422.285.614.179
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	2.892.893.558.884	325.056.754.819	562.271.446	5.906.727	-2.408.584.882	66.915.129	2.891.047.245.448	325.129.576.675
I	Thu nội địa	2.892.552.756.484	325.056.754.819	562.271.446	5.906.727	-2.408.584.882	66.915.129	2.890.706.443.048	325.129.576.675
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	90.842.324.921	1.920.219	0	0	-35.664.000	-1.920.219	90.806.660.921	0
1.1	Thuế giá trị gia tăng	85.398.124.429	1.012.447			-35.664.000	-1.012.447	85.362.460.429	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.444.200.492	907.772			0	-907.772	5.444.200.492	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	48.854.134.107	1.715.417.316	58.401.793	0	0	0	48.912.535.900	1.715.417.316
2.1	Thuế giá trị gia tăng	26.230.944.424	1.595.795.837	58.401.793				26.289.346.217	1.595.795.837
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.130.570.881	48.851.644					12.130.570.881	48.851.644
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	9.375.627.650						9.375.627.650	
2.4	Thuế tài nguyên	1.116.991.152	70.769.835					1.116.991.152	70.769.835
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	24.721.376.730	0	0	0	-6.639.535	0	24.714.737.195	0
3.1	Thuế giá trị gia tăng	8.265.910.376						8.265.910.376	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.329.403.148				-6.639.535		16.322.763.613	
3.4	Thuế tài nguyên	126.063.206						126.063.206	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	358.355.490.032	12.438.131.720	0	3.354.996	-90.218.590	81.918.000	358.265.271.442	12.523.404.716
4.1	Thuế giá trị gia tăng	285.710.098.172	9.500.620.847		3.354.996	-44.121.200		285.665.976.972	9.503.975.843
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.035.474.971	97.542.684			-209.933.390		63.825.541.581	97.542.684
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	2.315.933.001	74.916.388					2.315.933.001	74.916.388
4.4	Thuế tài nguyên	6.293.983.888	2.765.051.801			163.836.000	81.918.000	6.457.819.888	2.846.969.801
5	Thuế thu nhập cá nhân	95.313.703.393	4.951.165.802		-339.996	23.991.129		95.337.694.522	4.950.825.806
6	Thuế bảo vệ môi trường	138.587.215.172						138.587.215.172	
7	Lệ phí trước bạ	65.305.096.800	58.192.235.247					65.305.096.800	58.192.235.247
8	Thu phí, lệ phí	51.661.167.517	4.242.380.979	503.869.653	2.891.727			52.165.037.170	4.245.272.706
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.132.114.859	9.721.505.309			-13.061.772	-13.061.772	11.119.053.087	9.708.443.537
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	96.856.154.159	30.061.154.361					96.856.154.159	30.061.154.361

ST T	Nội dung	Số liệu Tại NQ số 02/NQ-HĐND ngày 6/3/2026		Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm		Số liệu quyết toán năm 2025 sau khi điều chỉnh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
12	Thu tiền sử dụng đất	1.819.161.363.579	193.802.976.806					1.819.161.363.579	193.802.976.806
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	38.027.348.421	20.880				-20.880	38.027.348.421	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.457.332.253	948.888.944					11.457.332.253	948.888.944
15	Thu khác ngân sách	36.160.758.501	8.933.813.336			-2.286.992.114		33.873.766.387	8.933.813.336
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	47.143.900	47.143.900					47.143.900	47.143.900
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	6.070.032.140						6.070.032.140	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	340.802.400	0	0	0	0	0	340.802.400	0
1	Thu khác	340.802.400						340.802.400	
B	THU HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	6.881.000	6.881.000					6.881.000	6.881.000
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	1.607.378.064	1.607.378.064					1.607.378.064	1.607.378.064
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	95.541.778.440	95.541.778.440					95.541.778.440	95.541.778.440

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Số liệu Tại NQ số 02/NQ-HĐND ngày 6/3/2026	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số liệu quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.078.771.120.111	1.353.347.000	-39.061.447.890	1.041.063.019.221
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	858.470.263.536	1.353.347.000	-785.577.944	859.038.032.592
I	Chi đầu tư phát triển	117.353.596.876	1.353.347.000	0	118.706.943.876
1	Chi đầu tư cho các dự án	117.353.596.876	1.353.347.000		118.706.943.876
II	Chi thường xuyên	741.110.635.660		-785.577.944	740.325.057.716
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239.938.050.168			239.319.472.224
III	Dự phòng ngân sách	13.085.770.000			13.085.770.000
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	6.031.000			6.031.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.418.804.000			1.868.804.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	220.300.856.575		-38.275.869.946	182.024.986.629

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không cộng lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)

(3) Trong quá trình thực hiện phần vốn các chương trình MTQD không giải ngân đã nộp trả ngân sách tỉnh

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu Tại NQ số 02/NQ-HĐND ngày 6/3/2026	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số liệu quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSDP	1.078.771.120.111	1.353.347.000	-39.061.447.890	1.041.063.019.221
A	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	858.464.232.536	1.353.347.000	-785.577.944	859.032.001.592
I	Chi đầu tư phát triển	117.353.596.876	1.353.347.000	0	118.706.943.876
1	Chi đầu tư cho các dự án	117.353.596.876	1.353.347.000	0	118.706.943.876
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.232.227.124			17.232.227.124
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.768.452.186			2.768.452.186
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.588.424.230			2.588.424.230
-	Chi văn hóa thông tin	16.080.842.040			16.080.842.040
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	266.756.000			266.756.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	70.117.307.325	1.353.347.000		71.470.654.325
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.560.447.184			5.560.447.184
-	Chi bảo đảm xã hội	2.739.140.787			2.739.140.787
II	Chi thường xuyên	741.110.635.660	0	-785.577.944	740.325.057.716
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239.938.050.168		-618.577.944	239.319.472.224
2	Chi quốc phòng	12.933.050.473		-167.000.000	12.766.050.473
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.082.939.646			3.082.939.646
4	Chi y tế, dân số và gia đình	25.779.626.410			25.779.626.410
5	Chi văn hóa thông tin	9.671.858.291			9.671.858.291
6	Chi phát thanh truyền hình	259.980.000			259.980.000
7	Chi thể dục thể thao	1.404.828.870			1.404.828.870
8	Chi bảo vệ môi trường	2.828.108.425			2.828.108.425
9	Chi các hoạt động kinh tế	166.514.347.569			166.514.347.569
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	214.592.655.998			214.592.655.998
11	Chi bảo đảm xã hội	54.224.912.950			54.224.912.950
12	Chi thường xuyên khác	9.880.276.860			9.880.276.860
B	Dự phòng ngân sách	13.085.770.000			13.085.770.000
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.031.000			6.031.000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	220.300.856.575		-38.275.869.946	182.024.986.629

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không cộng lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)

(4) Tổng dự toán chi không bao gồm chi thực hiện CTMTQG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025



Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Số liệu Tại NQ số 02/NQ-HĐND ngày 6/3/2026		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số liệu quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	
		Quyết toán	Ngân sách xã			Quyết toán	Ngân sách cấp tỉnh
	TỔNG CHI NSDP	1.078.771.120.111	1.078.771.120.111	1.353.347.000	-39.061.447.890	1.041.063.019.221	1.041.063.019.221
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	858.464.232.536	858.464.232.536	1.353.347.000	-785.577.944	859.032.001.592	859.032.001.592
I	Chi đầu tư phát triển	117.353.596.876	117.353.596.876	1.353.347.000	0	118.706.943.876	118.706.943.876
I	Chi đầu tư cho các dự án	117.353.596.876	117.353.596.876	1.353.347.000		118.706.943.876	118.706.943.876
II	Chi thường xuyên	741.110.635.660	741.110.635.660		-785.577.944	740.325.057.716	740.325.057.716
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0				0	
III	Dự phòng ngân sách	13.085.770.000	13.085.770.000			13.085.770.000	13.085.770.000
B	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	6.031.000	6.031.000			6.031.000	6.031.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	220.300.856.575	220.300.856.575		-38.275.869.946	182.024.986.629	182.024.986.629

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không cộng lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)



QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

Phụ lục số 6

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			ĐVT: Đồng		
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
	Tổng số	747.476.143.894	740.325.057.716	239.319.472.224	12.766.050.473	3.082.939.646	25.779.626.410	9.671.858.291	259.980.000	1.404.828.870	2.828.108.425	166.514.347.569	1.008.194.000	141.128.500	214.592.655.998	54.224.912.950	9.880.276.860
1	UBND Phường Hải Thành	31.464.000	31.464.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.464.000	30.000.000
2	Tòa án nhân dân khu vực I	110.000.000	110.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110.000.000
3	UBND phường Đồng Phú	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000
4	UBND phường Phú Hải	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000
5	UBND xã Nghĩa Ninh	32.928.000	32.928.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.928.000	30.000.000
6	UBND xã Đức Ninh	31.098.000	31.098.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.098.000	30.000.000
7	UBMT TQ Việt Nam Tp.Đồng Hới	1.515.373.773	1.515.373.773	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.515.373.773	0	0
8	Thành Đoàn Đồng Hới	1.097.704.000	1.097.704.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.097.704.000	0	0
9	Hội liên hiệp phụ nữ TP Đồng Hới	689.172.375	689.172.375	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	689.172.375	0	0
10	UBND Phường Bắc Lý	34.026.000	34.026.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.026.000	30.000.000
11	UBND phường Nam Lý	34.026.000	34.026.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.026.000	30.000.000
12	UBND Phường Đồng Sơn	32.928.000	32.928.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.928.000	30.000.000
13	Phòng Lao động thương binh và Xã hội TPDồng Hới	9.069.208.679	9.069.208.679	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	246.023.679	8.823.185.000	0
14	Phòng Y Tế Thành phố Đồng Hới	20.311.103.960	20.311.103.960	0	0	0	3.223.241.210	0	0	0	0	0	0	0	0	17.087.862.750	0
15	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị TP Đồng Hới	6.702.902.434	6.702.902.434	0	0	0	0	0	0	0	6.702.902.434	0	0	0	0	0	0
16	Trường Trung học cơ sở số 2 Nam Lý	8.995.734.000	8.860.399.000	8.860.399.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Trường Tiểu học số 1 Bảo Ninh	6.703.918.000	6.662.352.054	6.662.352.054	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Trường THCS Bảo Ninh	7.857.755.000	7.833.975.742	7.833.975.742	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Đồng Hới	6.256.361.000	6.253.630.000	6.253.630.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Trường Tiểu học Hải Đình	8.252.517.000	8.226.184.000	8.226.184.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Trường Tiểu học Đồng Phú	15.005.028.000	14.950.261.000	14.950.261.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Trường Tiểu học số 1 Nam Lý	11.885.926.000	11.847.871.000	11.847.871.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Trường THCS Đức Ninh	6.961.009.000	6.942.339.000	6.942.339.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Trường THCS Đức Ninh Đông	6.244.282.000	6.219.532.596	6.219.532.596	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Trường THCS số 1 Nam Lý	12.523.682.000	12.470.209.000	12.470.209.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
26	Trường Tiểu học Đức Ninh Đông	7.453.775.000	7.446.653.957	7.446.653.957	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Trường Tiểu học Đồng Mỹ	7.724.742.000	7.681.657.560	7.681.657.560	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Trường Tiểu học số 3 Nam Lý	9.996.182.000	9.956.364.800	9.956.364.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Trường Tiểu học Đức Ninh	8.819.097.000	8.809.325.621	8.809.325.621	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Trường TH & THCS Phú Hải	8.160.348.000	8.150.205.280	8.150.205.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Trường THCS Đồng Phú	10.910.965.000	10.876.352.426	10.876.352.426	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Trường Tiểu học Hải Thành	6.296.771.000	6.275.872.280	6.275.872.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Phòng Kinh tế TP Đồng Hới	681.503.118	681.503.118	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	681.503.118	0	0
34	Trường THCS Hải Thành	4.963.694.000	4.954.310.000	4.954.310.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Trường Tiểu học số II Bảo Ninh	5.689.465.000	5.674.002.000	5.674.002.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Trung tâm Công viên Cây xanh Đồng Hới	15.504.016.000	15.504.016.000	0	0	0	0	0	0	0	0	15.504.016.000	0	0	0	0	0
37	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới	104.000.000	104.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104.000.000
38	Hội nông dân thành phố Đồng Hới	998.186.000	998.186.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	998.186.000	0	0
39	Hội Khuyến học thành phố Đồng Hới	328.270.000	328.270.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	328.270.000	0	0
40	Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Đồng Hới	3.998.574.429	3.998.574.429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.998.574.429	0	0
41	Hội Người mù thành phố Đồng Hới	221.749.172	221.749.172	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	221.749.172	0	0
42	Hội chữ thập đỏ Thành phố Đồng Hới	492.344.106	492.344.106	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	492.344.106	0	0
43	Văn phòng Thành ủy Đồng Hới	17.550.108.000	17.550.108.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.550.108.000	0	0
44	BQLDA ĐTXD vàPTQĐ Đồng Hới	4.025.784.000	3.649.148.780	0	0	0	0	0	0	0	0	3.649.148.780	0	0	0	0	0
45	VP HĐND - UBND thành phố Đồng Hới	13.308.241.530	13.308.241.530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.308.241.530	0	0
46	Hạt Kiểm lâm thành phố Đồng Hới	140.618.000	140.618.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	140.618.000
47	UBND xã Thuận Đức	30.732.000	30.732.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	732.000	30.000.000
48	UBND xã Lộc Ninh	31.830.000	31.830.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.830.000	30.000.000
49	UBND xã Bảo Ninh	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000.000
50	UBND xã Quang Phú	31.098.000	31.098.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.098.000	30.000.000
51	Viện kiểm sát nhân dân khu vực I	110.000.000	110.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	110.000.000
52	Công an TP Đồng Hới	328.249.000	328.249.000	0	0	328.249.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	BCH quân sự TP Đồng Hới	10.424.437.200	10.424.437.200	0	10.424.437.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
54	Chi cục Thi hành án dân sự TP Đồng Hới	124.914.000	124.914.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	124.914.000
55	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Trị	22.350.896.000	22.350.896.000	0	0	0	22.342.796.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.100.000
56	Thống kê cơ sở Đồng Hới	250.000.000	250.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000.000
57	Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Đồng Hới	1.563.424.900	1.563.424.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.563.424.900	0	0
58	Trung tâm chính trị thành phố Đồng Hới	2.993.063.610	2.978.150.610	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.978.150.610	0	0
59	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông Đồng Hới	9.399.417.806	9.399.417.806	0	0	0	0	9.399.417.806	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đồng Hới	311.484.300	311.484.300	0	0	0	0	0	0	0	0	311.484.300	0	0	0	0	0
61	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới	580.000.000	580.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	580.000.000
62	Phòng Nội vụ Thành phố Đồng Hới	7.989.878.760	7.989.878.760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.576.510.603	3.413.368.157	0
63	Phòng Thanh tra Thành phố Đồng Hới	1.004.973.871	1.004.973.871	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.004.973.871	0	0
64	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin thành phố Đồng Hới	2.700.590.098	2.700.590.098	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.700.590.098	0	0
65	UBND phường Bắc Nghĩa	32.928.000	32.928.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.928.000	30.000.000
66	UBND Phường Đức Ninh Đông	31.830.000	31.830.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.830.000	30.000.000
67	Ban Quản lý dịch vụ công ích Đồng Hới	137.301.157.222	134.750.518.355	0	0	0	0	0	0	2.826.108.425	131.924.409.930	0	0	0	0	0	0
68	Đội Quy tắc và trật tự đô thị Đồng Hới	5.066.757.245	5.066.757.245	0	0	0	0	0	0	0	0	5.066.757.245	0	0	0	0	0
69	Mã tổng hợp Ngân sách Tp.Đồng Hới	7.597.905.000	7.597.905.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.597.905.000
70	Phòng Tư pháp thành phố Đồng Hới	878.528.800	878.528.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	878.528.800	0	0
71	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố Đồng Hới	139.293.965	139.293.965	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139.293.965	0	0
72	Trường mầm non Bảo Ninh	8.386.018.000	8.369.613.490	8.369.613.490	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.939.185.000	5.936.047.000	5.936.047.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
74	Trường mầm non Nam Lý	10.522.278.000	10.498.461.658	10.498.461.658	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	Trường mầm non Phú Hải	3.559.353.000	3.554.219.000	3.554.219.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Trường mầm non Đồng Phú	6.968.912.000	6.953.391.200	6.953.391.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Trường mầm non Hoa Hồng	10.454.780.000	10.281.494.640	10.281.494.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
78	Trường Mầm non Đức Ninh	6.245.490.000	6.228.029.200	6.228.029.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	Trường Mầm non Hải Thành	5.975.120.000	5.967.880.000	5.967.880.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025
Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

Phụ lục số 7

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	Tổng Số	747.476.143.894	501.352.550.772	249.080.663.122	-2.957.070.000	740.325.057.716	7.151.086.178	1.755.251.803	5.395.834.375
1	UBND Phường Hải Thành	31.464.000	0	31.464.000		31.464.000	0		
2	Tòa án nhân dân khu vực I, tỉnh Quảng Trị	110.000.000	110.000.000	0	0	110.000.000	0		
3	UBND phường Đồng Phú	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0		
4	UBND phường Phú Hải	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0		
5	UBND xã Nghĩa Ninh	32.928.000	0	32.928.000		32.928.000	0		
6	UBND xã Đức Ninh	31.098.000	0	31.098.000		31.098.000	0		
7	UBMT TQ Việt Nam Tp.Đồng Hới	1.515.373.773	1.515.373.773	0		1.515.373.773	0		
8	Thành Đoàn Đồng Hới	1.097.704.000	1.097.704.000	0		1.097.704.000	0		
9	Hội liên hiệp phụ nữ Thành phố Đồng Hới	689.172.375	689.172.375	0		689.172.375	0		
10	UBND Phường Bắc Lý	34.026.000	0	34.026.000		34.026.000	0		
11	UBND phường Nam Lý	34.026.000	0	34.026.000		34.026.000	0		
12	UBND Phường Đồng Sơn	32.928.000	0	32.928.000		32.928.000	0		
13	Phòng Lao động thương binh và Xã hội thành phố Đồng Hới	9.069.208.679	9.069.208.679	0		9.069.208.679	0		
14	Phòng Y Tế Thành phố Đồng Hới	20.311.103.960	20.311.103.960	0		20.311.103.960	0		
15	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Đồng Hới	6.702.902.434	6.702.902.434	0		6.702.902.434	0		
16	Trường Trung học cơ sở số 2 Nam Lý	8.995.734.000	8.584.458.000	411.276.000		8.860.399.000	135.335.000		135.335.000
17	Trường Tiểu học số 1 Bảo Ninh	6.703.918.000	6.296.670.000	407.248.000		6.662.352.054	41.565.946		41.565.946
18	Trường THCS Bảo Ninh	7.857.755.000	7.252.256.000	605.499.000		7.833.975.742	23.779.258		23.779.258
19	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật Đồng Hới	6.256.361.000	5.858.288.000	398.073.000		6.253.630.000	2.731.000		2.731.000
20	Trường Tiểu học Hải Đình	8.252.517.000	7.983.359.000	269.158.000		8.226.184.000	26.333.000		26.333.000
21	Trường Tiểu học Đồng Phú	15.005.028.000	14.634.198.000	370.830.000		14.950.261.000	54.767.000		54.767.000
22	Trường Tiểu học số I Nam Lý	11.885.926.000	11.628.501.000	257.425.000		11.847.871.000	38.055.000		38.055.000
23	Trường THCS Đức Ninh	6.961.009.000	6.373.350.000	587.659.000		6.942.339.000	18.670.000		18.670.000
24	Trường THCS Đức Ninh Đông	6.244.282.000	5.828.552.000	415.730.000		6.219.532.596	24.749.404		24.749.404
25	Trường THCS số I Nam Lý	12.523.682.000	11.760.100.000	763.582.000		12.470.209.000	53.473.000		53.473.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
26	Trường Tiểu học Đức Ninh Đông	7.453.775.000	7.158.245.000	295.530.000		7.446.653.957	7.121.043		7.121.043
27	Trường Tiểu học Đồng Mỹ	7.724.742.000	7.365.225.000	359.517.000		7.681.657.560	43.084.440		43.084.440
28	Trường Tiểu học số 3 Nam Lý	9.996.182.000	9.776.631.000	219.551.000		9.956.364.800	39.817.200		39.817.200
29	Trường Tiểu học Đức Ninh	8.819.097.000	8.548.100.000	270.997.000		8.809.325.621	9.771.379		9.771.379
30	Trường TH & THCS Phú Hải	8.160.348.000	7.783.373.000	376.975.000		8.150.205.280	10.142.720		10.142.720
31	Trường THCS Đồng Phú	10.910.965.000	10.129.658.000	781.307.000		10.876.352.426	34.612.574	3.993.574	30.619.000
32	Trường Tiểu học Hải Thành	6.296.771.000	6.080.220.000	216.551.000		6.275.872.280	20.898.720		20.898.720
33	Phòng Kinh tế TP Đồng Hới	681.503.118	681.503.118	0		681.503.118	0		
34	Trường THCS Hải Thành	4.963.694.000	4.846.224.000	117.470.000		4.954.310.000	9.384.000		9.384.000
35	Trường Tiểu học số II Bảo Ninh	5.689.465.000	5.334.809.000	354.656.000		5.674.002.000	15.463.000		15.463.000
36	Trung tâm Công viên Cây xanh Đồng Hới	15.504.016.000	0	15.504.016.000	0	15.504.016.000	0		
37	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới	104.000.000	0	104.000.000	0	104.000.000	0		
38	Hội nông dân thành phố Đồng Hới	998.186.000	998.186.000	0		998.186.000	0		
39	Hội Khuyến học thành phố Đồng Hới	328.270.000	328.270.000	0		328.270.000	0		
40	Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Đồng Hới	3.998.574.429	3.998.574.429	0		3.998.574.429	0		
41	Hội Người mù thành phố Đồng Hới	221.749.172	221.749.172	0		221.749.172	0		
42	Hội chữ thập đỏ Thành phố Đồng Hới	492.344.106	492.344.106	0		492.344.106	0		
43	Văn phòng Thành uỷ Đồng Hới	17.550.108.000	17.550.108.000	0	0	17.550.108.000	0		
44	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển Quỹ đất Đồng Hới	4.025.784.000	0	4.025.784.000		3.649.148.780	376.635.220		376.635.220
45	Văn Phòng HONND - UBND thành phố Đồng Hới	13.308.241.530	13.308.241.530	0		13.308.241.530	0		
46	Hạt Kiểm lâm thành phố Đồng Hới	140.618.000	0	140.618.000	0	140.618.000	0		
47	UBND xã Thuận Đức	30.732.000	0	30.732.000		30.732.000	0		
48	UBND xã Lộc Ninh	31.830.000	0	31.830.000		31.830.000	0		
49	UBND xã Bảo Ninh	30.000.000	0	30.000.000		30.000.000	0		
50	UBND xã Quang Phú	31.098.000	0	31.098.000		31.098.000	0		
51	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Quảng Trị	110.000.000	110.000.000	0	0	110.000.000	0		
52	Công an TP Đồng Hới	328.249.000	328.249.000	0	0	328.249.000	0		
53	BCH quân sự TP Đồng Hới	10.424.437.200	10.424.437.200	0	0	10.424.437.200	0		
54	Chi cục Thi hành án dân sự TP Đồng Hới	124.914.000	124.914.000	0	0	124.914.000	0		
55	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Trị	22.350.896.000	22.350.896.000	0	0	22.350.896.000	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
56	Thống kê cơ sở Đồng Hới	250.000.000	250.000.000	0	0	250.000.000	0		
57	Phòng Tài chính - Kế hoạch TP Đồng Hới	1.563.424.900	1.563.424.900	0		1.563.424.900	0		
58	Trung tâm chính trị thành phố Đồng Hới	2.993.063.610	2.993.063.610			2.978.150.610	14.913.000		14.913.000
59	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông Đồng Hới	9.399.417.806	9.399.417.806			9.399.417.806	0		
60	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đồng Hới	311.484.300	311.484.300	0		311.484.300	0		
61	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới	580.000.000	580.000.000	0		580.000.000	0		
62	Phòng Nội vụ Thành phố Đồng Hới	7.989.878.760	7.989.878.760	0		7.989.878.760	0		
63	Phòng Thanh tra Thành phố Đồng Hới	1.004.973.871	1.004.973.871	0		1.004.973.871	0		
64	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin thành phố Đồng Hới	2.700.590.098	2.700.590.098	0		2.700.590.098	0		
65	UBND phường Bắc Nghĩa	32.928.000	32.928.000	0		32.928.000	0		
66	UBND Phường Đức Ninh Đông	31.830.000	31.830.000	0		31.830.000	0		
67	Ban Quản lý dịch vụ công ích Đồng Hới	137.301.157.222	5.596.720.000	131.704.437.222		134.750.518.355	2.550.638.867	262.839.000	2.287.799.867
68	Đội Quy tắc và trật tự đô thị Đồng Hới	5.066.757.245	5.066.757.245			5.066.757.245	0		
69	Mã tổng hợp Ngân sách Tp.Đồng Hới	7.597.905.000	0	7.597.905.000	0	7.597.905.000	0		
70	Phòng Tư pháp thành phố Đồng Hới	878.528.800	878.528.800	0		878.528.800	0		
71	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố Đồng Hới	139.293.965	139.293.965	0		139.293.965	0		
72	Trường mầm non Bảo Ninh	8.386.018.000	8.171.186.000	214.832.000		8.369.613.490	16.404.510		16.404.510
73	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.939.185.000	5.814.042.000	125.143.000		5.936.047.000	3.138.000		3.138.000
74	Trường mầm non Nam Lý	10.522.278.000	10.415.302.000	106.976.000		10.498.461.658	23.816.342		23.816.342
75	Trường mầm non Phú Hải	3.559.353.000	3.396.122.000	163.231.000		3.554.219.000	5.134.000		5.134.000
76	Trường mầm non Đồng Phú	6.968.912.000	6.801.607.000	167.305.000		6.953.391.200	15.520.800		15.520.800
77	Trường mầm non Hoa Hồng	10.454.780.000	10.298.013.000	156.767.000		10.281.494.640	173.285.360	116.549.360	56.736.000
78	Trường Mầm non Đức Ninh	6.245.490.000	6.001.892.000	243.598.000		6.228.029.200	17.460.800		17.460.800
79	Trường Mầm non Hải Thành	5.975.120.000	5.862.609.000	112.511.000		5.967.880.000	7.240.000		7.240.000
80	Hội cựu chiến binh thành phố Đồng Hới	250.902.000	250.902.000	0		250.902.000	0		
81	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	6.404.208.000	6.270.759.000	133.449.000		6.382.521.958	21.686.042		21.686.042
82	Chi cục Thuế khu vực Đồng Hới - Quảng Ninh	170.000.000	0	170.000.000	0	170.000.000	0		
83	UBND Phường Đồng Hải	30.000.000	0	30.000.000	0	30.000.000	0		
84	BCH Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn TP Đồng Hới	29.159.860	29.159.860	0		29.159.860	0		
85	Hội làm vườn thành phố Đồng Hới	105.580.000	105.580.000	0		105.580.000	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
86	Trường Trung học cơ sở Đồng Hải	13.356.932.000	12.821.859.000	535.073.000		13.269.729.762	87.202.238		87.202.238
87	Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Hới	5.682.282.736	5.682.282.736	0		5.682.282.736	0		
88	Trạm Chăn nuôi và Thú y Quảng Ninh - Đồng Hới	100.000.000	0	100.000.000	0	100.000.000	0		
89	UBND phường Đồng Hới (mã tổng hợp phường)	44.369.712.425	44.369.712.425	0		44.369.712.425	0		
90	Văn phòng UBND Phường Đồng Hới	77.660.852.900	15.376.073.000	62.572.379.900	-287.600.000	76.501.825.691	1.159.027.209	608.396.000	550.631.209
91	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đồng Hới	7.347.729.000	5.054.862.000	4.134.994.000	-1.842.127.000	6.349.248.117	998.480.883		998.480.883
92	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Đồng Hới	2.796.170.000	1.129.283.000	1.720.178.000	-53.291.000	2.793.641.520	2.528.480	1.499.000	1.029.480
93	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Đồng Hới	31.219.838.000	23.812.399.000	8.085.401.000	-677.962.000	30.214.926.099	1.004.911.901	759.977.389	244.934.512
94	Văn phòng Đảng ủy phường Đồng Hới	20.623.645.240	20.623.645.240	0	0	20.623.645.240	0		
95	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đồng Hới	8.383.407.000	5.546.078.000	2.933.419.000	-96.090.000	8.320.098.158	63.308.842	1.997.480	61.311.362
96	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đồng Hới	1.406.306.380	1.258.056.380	148.250.000	0	1.406.306.380	0		
97	Hội Đồng ý thành phố Đồng Hới	87.080.000	87.080.000	0		87.080.000	0		
98	Đồn biên phòng Nhật Lệ	90.000.000	0	90.000.000	0	90.000.000	0		
99	Công an Phường Đồng Hới	201.232.000	0	201.232.000	0	201.232.000	0		

Phụ lục số 08

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 25/3/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Quyết toán							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	11	12	13		14
1	Phường Đồng Hới	1.041.063.019.221	118.706.943.876	740.325.057.716			1.868.804.000	6.031.000	182.024.986.629

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Phường Đồng Hới	1.041.846.360.055	325.136.457.675	619.560.745.876	0	95.541.778.440	1.607.378.064

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

Đơn vị: Đồng

														Đơn vị : Đồng			
STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi đầu tư - đầu tư xây dựng và đầu tư xây dựng	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
		TỔNG SỐ	118.706.943.876	17.232.257.122	0	0	2.768.452.186	2.588.424.230	16.080.842.040	266.756.000	0	0	71.470.654.325	29.865.525.000	3.543.302.557	5.560.447.184	2.739.140.787
1	7808418	Làm mới sân, sơn sửa trụ sở Công an phường	32.191.000	0	0	0	32.191.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	7865932	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thị Định xã Bảo Ninh (đoạn từ cầu Nhật Lệ II đến nghĩa trang xã Bảo Ninh) Giai đoạn I	83.905.000	0	0	0	0	0	0	0	0	83.905.000	83.905.000	0	0	0	0
3	7876841	Xây dựng khu hậu cần nghề cá tại thôn Cửa Phú, xã Bảo Ninh (Giai đoạn I)	152.408.000	0	0	0	0	0	0	0	0	152.408.000	0	152.408.000	0	0	0
4	7882682	Bể bơi trường tiểu học Đồng Phú	807.606.000	807.606.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	7882910	Nhà đa chức năng trường tiểu học Đồng Phú	2.406.524.345	2.406.524.345	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	7886455	Xây dựng tuyến đường khu vực Bàu Tró phường Hải Thành	573.455.000	0	0	0	0	0	0	0	0	573.455.000	573.455.000	0	0	0	0
7	7890520	Sửa chữa các phòng học và xây dựng kê chân cát, hàng rào Trường THCS Hải Thành	242.081.000	242.081.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	7905806	Sân, cổng, hàng rào Trường mầm non Hải Thành	53.903.000	53.903.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	7908587	Bãi đỗ xe số 1 phố đi bộ, phường Hải Thành	90.702.000	0	0	0	0	0	0	0	0	90.702.000	0	0	0	0	0
10	7909453	Nghĩa trang giai đoạn 3.	919.714.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	919.714.000	0
11	7935481	Xây mới Trạm Y tế phường Đồng Phú	830.790.630	0	0	0	830.790.630	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	7936490	Thoát nước tổ dân phố Bình Phúc, phường Đức Ninh Đông	60.002.000	0	0	0	0	0	0	0	0	60.002.000	0	0	0	0	0
13	7936496	Cải tạo, nâng cấp Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ phường Đồng Phú	654.935.000	0	0	0	0	654.935.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	7942125	Nhà văn hóa Tổ dân phố 5 phường Đồng Phú	528.983.000	0	0	0	0	528.983.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	7948956	Xây dựng phòng làm việc Công an phường Đức Ninh Đông	257.936.000	0	0	0	257.936.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	7950912	Tuyến đường giao thông nội đồng Hới Thủ Đức Hoa, Mang Thà và tuyến Hoàng Thọ Đức Thị xã Đức Ninh	449.203.000	0	0	0	0	0	0	0	0	449.203.000	449.203.000	0	0	0	0

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
17	7953468	Vĩa hè, cây xanh đường Lê Lợi (đoạn từ công 10 đến đường Đoàn Hữu Trưng) phường Đức Ninh Đông	766.416.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	766.416.000	0	0	0	0	0
18	7954651	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED các tuyến đường có mặt cắt dưới 10,5. phường Đức Ninh Đông	1.601.392.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.601.392.000	0	0	0	0	0
19	7955687	Sửa chữa nhà hiệu bộ và mua sắm một số trang thiết bị Trường THCS Đồng Phú	528.618.000	528.618.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	7956023	Nhà văn hóa TDP 1, phường Hải Thành	437.588.000	0	0	0	0	0	437.588.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	7957311	Đầu tư xây dựng công xã lù và mặt đường trên đê sông Lê Kỳ từ đường Điện Biên Phủ đi nhà máy xử lý nước thải xã Đức Ninh	1.312.179.557	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.312.179.557	0	1.312.179.557	0	0	0
22	7957318	Mua sắm trang thiết bị, bàn ghế học sinh Trường tiểu học Đồng Phú	386.537.000	386.537.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	7958101	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước thôn Đức Thị	342.752.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	342.752.000	342.752.000	0	0	0	0
24	7959121	Xây dựng hàng rào và một số hạng mục Nhà văn hóa TDP 10, TDP 11 phường Đồng Phú	369.545.000	0	0	0	0	0	369.545.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	7959767	Xây dựng hệ thống thoát nước và nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Giao Tế, Tân Sơn, Đức Sơn, Đức Diên xã Đức Ninh	658.341.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	658.341.000	0	0	0	0	0
26	7962250	Xây dựng kè chắn cát, đường giao thông từ nhà văn hóa TDP4 đến Trạm y tế phường Hải Thành	289.897.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	289.897.000	289.897.000	0	0	0	0
27	7962816	UBND phường Đồng Phú	853.162.000	0	0	0	0	0	853.162.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	7963411	Xây dựng các tuyến điện chiếu sáng phường Đồng Phú (GB2)	1.367.055.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.367.055.000	0	0	0	0	0
29	7964604	Xây dựng kè đê sông Phú Vinh đoạn qua thôn Đức Thị và thôn Đức Giang, Đức Môn xã Đức Ninh	706.903.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	706.903.000	0	706.903.000	0	0	0
30	7966828	Cải tạo nhà lớp học, nhà vệ sinh, nhà xe và xây mới khu vui chơi vận động ngoài trời Trường tiểu học Đồng Phú	3.540.680.000	3.540.680.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	7967316	Xây dựng bãi đỗ xe số 6 và bãi đỗ xe số 7 tại ngã tư đường Lê Thánh Đông, Phan Huy Chú và đường Bàu Trô	5.722.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.722.000	0	0	0	0	0

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
32	7968330	Công viên cây xanh cạnh chùa Đại Giác (Giai đoạn 2)	242.315.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	242.315.000	0	0	0	0	0
33	7968342	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường và mương thoát nước TDP 7 phường Hai Thành	1.118.639.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.118.639.000	1.118.639.000	0	0	0	0
34	7968785	Nâng cấp, sửa chữa một số tuyến đường thuộc phường Đồng Phú	159.029.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	159.029.000	159.029.000	0	0	0	0
35	7968787	Xây dựng nhà văn hóa TDP 6, phường Hai Thành	567.056.000	0	0	0	0	0	567.056.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	7969355	Đường giao thông và hệ thống thoát nước TDP4, phường Hai Thành	495.603.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	495.603.000	495.603.000	0	0	0	0
37	7969959	Mua sắm trang thiết bị cho UBND phường Nam Lý	195.989.184	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	195.989.184	0	0
38	7970049	Tôn tạo Cột cờ phường Đồng Phú	256.878.000	0	0	0	0	0	256.878.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	7975938	Sửa chữa nhà bia ghi danh Anh hùng liệt sỹ phường Nam Lý	211.401.787	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	211.401.787	0
40	7976238	Thoát nước tổ dân phố Đức Trường, phường Đức Ninh Đông (giai đoạn 2)	447.768.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	447.768.000	0	0	0	0	0
41	7977492	Xây dựng kè chống sạt lở, thoát lũ phía Đông Cầu Ngần phường Phú Hải	409.495.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	409.495.000	0	409.495.000	0	0	0
42	7980571	Vĩa hè đường Lê Lợi, xã Đức Ninh	913.303.760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	913.303.760	0	0	0	0	0
43	7981523	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, vườn cổ tích và xây mới thư viện ngoài trời Trường mầm non Đồng Phú	4.056.897.060	4.056.897.060	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	7983678	Xây mới công, hàng rào Nhà văn hóa tổ dân phố 2, phường Đồng Phú	601.231.000	0	0	0	0	0	601.231.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	7984501	Xây dựng hệ thống thoát nước TDP Phú Thượng phường Phú Hải	206.312.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	206.312.000	0	0	0	0	0
46	7986184	Xây dựng các tuyến thoát nước thải (R3) phường Đồng Phú	2.476.131.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.476.131.000	0	0	0	0	0
47	7986186	Vĩa hè đường Phan Đình Giót, đường Nguyễn Đức Lương, đường phía sau nhà văn hóa TDP7, phường Đồng Phú	982.815.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	982.815.000	0	0	0	0	0
48	7987067	Lắp đặt hệ thống camera an ninh phường Đồng Phú (giai đoạn 3).	529.949.000	0	0	0	529.949.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	7988106	Giải phóng mặt bằng, đắp đất, xây kè Nhà văn hóa Tổ dân phố 6, phường Nam Lý	616.768.000	0	0	0	0	0	616.768.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	7988603	Xây dựng khu vực công viên cây xanh I-CX19 phía trước Nghĩa trang Nam Lý	89.881.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	89.881.000	0	0	0	0	0

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
51	7997129	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước ngõ 40 đường Đồng Hai phường Hai Thành	1.077.722.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.077.722.000	1.077.722.000	0	0	0	0
52	7999660	Mua sắm trang thiết bị các nhà văn hóa tổ dân phố 1, 6 phường Hai Thành	1.194.000	0	0	0	0	0	1.194.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	8000423	Nâng cấp tuyến đường nhà Ông Niệm, TDP Diêm Hai, phường Phú Hai	707.741.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	707.741.000	707.741.000	0	0	0	0
54	8000424	Nâng cấp đường Trương Hán Siêu, TDP Nam Hồng, phường Phú Hai	1.000.465.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.465.000	1.000.465.000	0	0	0	0
55	8000430	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Mỹ Cảnh	405.940.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	405.940.000	405.940.000	0	0	0	0
56	8005514	Via hè đường Hoàng Diệu phường Nam Lý	884.676.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	884.676.000	0	0	0	0	0
57	8006299	Sân bóng đá Trường Tiểu học Đồng Phú	1.242.333.000	1.242.333.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	8007379	Sửa chữa nâng cấp các tuyến đường thôn Hà Dương, xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	822.011.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	822.011.000	822.011.000	0	0	0	0
59	8009066	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư hai bên đường Lê Lợi và phía Tây sông Cầu Rào	656.578.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	656.578.200	0	0	0	0	0
60	8014400	Khuôn viên cây xanh Trường tiểu học Đồng Phú	345.415.000	345.415.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	8018264	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nội đồng từ nhà bà Huệ đi Cồn Ngồi, xã Đức Ninh	135.055.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135.055.000	135.055.000	0	0	0	0
62	8024707	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa xã và mua sắm trang thiết bị	512.464.000	0	0	0	0	0	512.464.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	8031117	Xây dựng nhà đô thị và nhà để xe trụ sở UBND phường Nam Lý	191.697.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	191.697.000	0	0
64	8031118	Xây dựng nhà văn hóa Tổ dân phố 6, phường Nam Lý	1.249.570.000	0	0	0	0	0	1.249.570.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	8031833	Mua sắm trang thiết bị Trường Tiểu học số 3 Nam Lý.	2.850.000	2.850.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
66	8034269	Xây dựng nhà văn hóa Tô dân phố 4, phường Nam Lý	1.248.466.000	0	0	0	0	0	1.248.466.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	8034270	Xây dựng khu vui chơi cộng đồng tại Tô dân phố 9, phường Nam Lý	637.989.800	0	0	0	0	0	637.989.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	8034864	Nhà văn hóa Diêm Hai, phường Phú Hai	99.931.000	0	0	0	0	0	99.931.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	8036676	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Phú Hai	270.962.719	270.962.719	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	8042444	Sửa chữa sân bóng và mua sắm thiết bị TTVHTT và hội trường Ủy ban phường	29.289.000	0	0	0	0	0	29.289.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	8043527	Nâng cấp đường GTNT Đức Giang, Đức Sơn, Tân Sơn	578.620.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	578.620.000	578.620.000	0	0	0	0
72	8044254	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa TDP Diêm Trung và một số hạng mục khác	1.158.552.000	0	0	0	0	0	1.158.552.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73	8049281	Vĩa hè đường Trần Ninh (đoạn trước TTVH và HTX), sân VHN, đường giao thông, thoát nước thôn Đức Thị, xã Đức Ninh	701.856.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	701.856.000	0	0	0	0	0
74	8051273	Sửa chữa sân chơi, bể bơi trường Tiểu học và cải tạo nhà hiệu bộ trường THCS Đức Ninh, xã Đức Ninh	707.589.000	707.589.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
75	8052761	Thay thế, sửa chữa hệ thống camera và cáp quang Phường Phú Hải	148.096.316	0	0	0	148.096.316	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	8054628	UBND xã Đức Ninh	2.234.351.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	8055698	UBND Phường Đồng Hải	263.655.600	0	0	0	0	263.655.600	0	0	0	0	0	0	0	2.234.351.000	0	0
78	8062248	UBND Phường Hải Thành	2.253.655.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
79	8062819	UBND Phường Bắc Lý	1.332.176.000	0	0	0	0	0	1.332.176.000	0	0	0	0	2.253.655.000	2.253.655.000	0	0	0
80	8062831	UBND Phường Hải Thành	457.854.000	0	0	0	0	457.854.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81	8069261	UBND phường Nam Lý	1.277.113.000	0	0	0	0	0	1.277.113.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
82	8070881	UBND phường Đồng Phú	1.036.124.000	0	0	0	0	1.036.124.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83	8078162	UBND xã Đức Ninh	1.030.375.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.030.375.000	0	0	0	0	0
84	8078163	UBND xã Đức Ninh	1.031.264.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.031.264.000	0	0	0	0	0
85	8079012	UBND xã Bảo Ninh	6.548.174.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.548.174.000	6.548.174.000	0	0	0	0
86	8087027	UBND phường Nam Lý	724.704.752	0	0	0	724.704.752	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	8088417	UBND phường Nam Lý	26.590.000	0	0	0	0	0	26.590.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88	8092991	UBND xã Bảo Ninh	839.564.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	8093888	UBND xã Bảo Ninh	662.196.000	0	0	0	0	0	662.196.000	0	0	0	0	839.564.000	839.564.000	0	0	0
90	8100894	UBND Phường Đức Ninh Đông	153.970.000	0	0	0	0	0	0	153.970.000	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
91	8102324	UBND phường Nam Lý	1.307.749.000	0	0	0	0	0	1.307.749.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	8103397	UBND phường Nam Lý	3.663.240	0	0	0	0	0	3.663.240	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	8103702	UBND Phường Đức Ninh Đông	264.523.000	264.523.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	8108829	UBND Phường Hải Thành	112.786.000	0	0	0	0	0	0	112.786.000	0	0	0	0	0	0	0	0
95	8116826	UBND phường Nam Lý	298.335.000	0	0	0	0	0	298.335.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	8121473	UBND xã Bảo Ninh	1.608.025.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.608.025.000	0
97	8121975	UBND xã Bảo Ninh	1.136.554.000	0	0	0	0	0	1.136.554.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	8122885	UBND xã Bảo Ninh	2.813.477.886	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.813.477.886	0	0	0	0	0
99	8124528	UBND phường Phú Hải	387.485.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	8124721	UBND Phường Đức Ninh Đông	531.217.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	387.485.000	0	0
101	8125205	UBND xã Bảo Ninh	1.017.198.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	531.217.000	0	0
102	8130332	UBND phường Phú Hải	1.002.510.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.017.198.000	0	0
103	8135254	UBND xã Bảo Ninh	474.864.000	0	0	0	0	0	212.864.000	0	0	0	262.000.000	0	0	0	0	0
104	8142900	UBND phường Phú Hải	886.210.000	886.210.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
105	8144393	UBND xã Đức Ninh	260.407.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	8144394	UBND Phường Đức Ninh Đông	392.775.000	392.775.000	0	0	0	0	0	0	0	0	260.407.000	0	0	0	0	0
107	8144395	UBND Phường Đức Ninh Đông	299.076.000	299.076.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108	8144819	UBND phường Phú Hải	1.126.656.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	8145957	UBND Phường Đức Ninh Đông	1.461.219.922	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.126.656.000	0	0	0	0	0
110	8145958	UBND phường Phú Hải	962.317.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.461.219.922	0	0	0	0	0
111	8150145	UBND phường Phú Hải	1.100.944.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	962.317.000	0	962.317.000	0	0	0
112	8150187	UBND phường Phú Hải	1.075.575.118	0	0	0	1.075.575.118	0	0	0	0	0	1.100.944.000	1.100.944.000	0	0	0	0
113	8150452	UBND phường Phú Hải	1.079.746.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	8151132	UBND xã Bảo Ninh	389.168.000	389.168.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.079.746.000	0	0	0	0	0
115	8151137	UBND xã Bảo Ninh	498.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	498.000.000	498.000.000	0	0	0	0
116	8153030	UBND phường Phú Hải	1.119.057.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.119.057.000	1.119.057.000	0	0	0	0
117	8153397	UBND phường Phú Hải	4.238.052.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.238.052.000	4.238.052.000	0	0	0	0
118	8153930	UBND phường Phú Hải	2.701.695.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.701.695.000	2.701.695.000	0	0	0	0
119	8154684	UBND phường Phú Hải	1.655.702.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.655.702.000	1.655.702.000	0	0	0	0
120	8155289	UBND phường Phú Hải	408.479.000	408.479.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
121	8157915	UBND phường Phú Hải	618.339.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	618.339.000	0	0	0	0	0
122	8159623	UBND phường Phú Hải	358.716.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	358.716.000	358.716.000	0	0	0	0
123	8163958	UBND phường Đồng Hới	354.455.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	354.455.000	0	0	0	0	0
124	8163959	UBND phường Đồng Hới	172.074.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	172.074.000	172.074.000	0	0	0	0
125	8163962	UBND phường Đồng Hới	139.855.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139.855.000	139.855.000	0	0	0	0
126	8165961	UBND phường Đồng Hới	421.914.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	421.914.000	0	0	0	0	0

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
127	8165962	UBND phường Đồng Hới	322.881.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	322.881.000	0	0	0	0	0
130	8174171	UBND phường Đồng Hới	127.826.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	127.826.000	0	0	0	0	0
131	8174686	Ban Quản lý dự án ĐTXD và Phát triển Quỹ đất Đồng Hới	15.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15.000.000.000	0	0	0	0	0

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

Dự toán năm 2025

ĐVT: đồng

T T	Nội dung chi	Dự toán năm 2025			Quyết toán 2025							DVT: đồng
		Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	Tổng số	3.355.310.000	1.474.000.000	1.881.310.000	3.222.151.000	1.353.347.000	1.353.347.000	0	1.868.804.000	1.868.804.000	0	
I	Ngân sách cấp xã	3.355.310.000	1.474.000.000	1.881.310.000	3.222.151.000	1.353.347.000	1.353.347.000	0	1.868.804.000	1.868.804.000	0	
1	Tổng Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững 2021-2025	129.750.000	0	129.750.000	129.750.000	0	0	0	129.750.000	129.750.000	0	
-	UBMT TQ Việt Nam TP.Đồng Hới	27.200.000		27.200.000	27.200.000	0	0	0	27.200.000	27.200.000	0	
-	Phòng Văn hoá - Xã hội phường Đồng Hới	102.550.000		102.550.000	102.550.000	0	0	0	102.550.000	102.550.000	0	
3	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới 2021-2025	3.225.560.000	1.474.000.000	1.751.560.000	3.092.401.000	1.353.347.000	1.353.347.000	0	1.739.054.000	1.739.054.000	0	
-	Phòng nông nghiệp và môi trường TP Đồng Hới	171.560.000		171.560.000	171.560.000	0	0	0	171.560.000	171.560.000	0	
-	Hội liên hiệp phụ nữ TP Đồng Hới	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	
-	Hội nông dân TP Đồng Hới	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	
-	UBMT TQ Việt Nam TP.Đồng Hới	30.000.000		30.000.000	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	
-	UBND phường Đồng Hới	1.490.000.000		1.490.000.000	1.477.494.000	0	0	0	1.477.494.000	1.477.494.000	0	
+	Xã Đức Ninh	1.220.000.000		1.220.000.000	1.212.544.000	0	0	0	1.212.544.000	1.212.544.000	0	
+	Xã Bảo Ninh	270.000.000		270.000.000	264.950.000	0	0	0	264.950.000	264.950.000	0	
-	UBND phường Đồng Hới	1.474.000.000	1.474.000.000		1.353.347.000	1.353.347.000	1.353.347.000	0	0		0	

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 354/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

DVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Số liệu Tại NQ số 02/NQ-HĐND ngày 6/3/2026	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số liệu quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.079.384.941.768	72.821.856	-37.611.403.569	1.041.846.360.055
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	325.056.754.819	72.821.856		325.129.576.675
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	657.172.149.445	0	-37.611.403.569	619.560.745.876
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	275.158.108.000			275.158.108.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	382.014.041.445		-37.611.403.569	344.402.637.876
III	Thu kết dư năm trước	1.607.378.064			1.607.378.064
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	95.541.778.440			95.541.778.440
VI	Thu huy động, đóng góp	6.881.000			6.881.000
B	TỔNG CHI NSDP	1.078.771.120.111	1.353.347.000	-39.061.447.890	1.041.063.019.221
I	Tổng chi cân đối NSDP	858.464.232.536	1.353.347.000	-785.577.944	859.032.001.592
1	Chi đầu tư phát triển	117.353.596.876	1.353.347.000		118.706.943.876
2	Chi thường xuyên	741.110.635.660		-785.577.944	740.325.057.716
3	Dự phòng ngân sách	13.085.770.000			13.085.770.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.418.804.000	450.000.000		1.868.804.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	220.300.856.575		-38.275.869.946	182.024.986.629
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	6.031.000			6.031.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	613.821.657		169.519.177	783.340.834

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

(2) Dự phòng ngân sách và chi CT MTQG đưa số liệu ở cột dự toán và quyết toán không cộng lên tổng chi để tránh trùng lặp (vì đã hòa vào chi tại các sự nghiệp chi thường xuyên)

ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025

Phụ lục kèm theo Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường Đồng Hới

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu Tại NQ số 02/NQ-HĐND ngày 6/3/2026	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số liệu quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh
	NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI				
I	Nguồn thu ngân sách	1.079.384.941.768	72.821.856	-37.611.403.569	1.041.846.360.055
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	325.056.754.819	72.821.856		325.129.576.675
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	657.172.149.445	0	-37.611.403.569	619.560.745.876
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	275.158.108.000			275.158.108.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	382.014.041.445		-37.611.403.569	344.402.637.876
3	Thu kết dư năm trước	1.607.378.064			1.607.378.064
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	95.541.778.440			95.541.778.440
5	Thu huy động, đóng góp	6.881.000			6.881.000
II	Chi ngân sách	1.078.771.120.111	567.769.056	-38.275.869.946	1.041.063.019.221
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	858.470.263.536	567.769.056		859.038.032.592
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	220.300.856.575		-38.275.869.946	182.024.986.629
III	Kết dư	613.821.657	169.519.177		783.340.834

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

Đồng Hới, ngày tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc đề nghị điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 của HĐND phường về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỒNG HỚI
KHÓA II - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 của HĐND phường về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025;

Xét Tờ trình số 3543/TTr-UBND ngày 29/6/2026 của UBND phường về việc đề nghị phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND phường,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn điều chỉnh Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/3/2026 của HĐND phường về tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025 như sau:

1. Điều chỉnh tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025, như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2025: 3.610,05 tỷ đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 2.893,3 tỷ đồng. Trong đó phân chia theo từng cấp ngân sách:

+ Thu ngân sách TW: 95,08 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách tỉnh: 2.473,1 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách phường: 325,13 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 619,56 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Thu bổ sung cân đối: 275,16 tỷ đồng
 - + Thu bổ sung có mục tiêu: 344,4 tỷ đồng
- Thu chuyển nguồn: 95,54 tỷ đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 1,61 tỷ đồng.

(Có phụ lục chi tiết số 01,02 kèm theo).

2. Điều chỉnh tổng chi ngân sách phường năm 2025, như sau:

Tổng chi ngân sách phường năm 2025: 1.041,06 tỷ đồng, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 859,03 tỷ đồng, trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển: 118,71 tỷ đồng.
 - + Chi thường xuyên: 740,33 tỷ đồng.
- Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026: 182,03 tỷ đồng
- Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 0,006 tỷ đồng.

(Có phụ lục chi tiết số 03,04,05,06,07,08,09,10,11,12 kèm theo).

3. Điều chỉnh cân đối tổng quyết toán ngân sách nhà nước phường năm 2025

- Tổng thu ngân sách nhà nước: 1.041,86 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách nhà nước: 1.041,06 tỷ đồng.
- Kết dư ngân sách nhà nước: 0,78 tỷ đồng.

(Có phụ lục chi tiết từ 13,14 kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, hai Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đồng Hới khóa II - kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 7 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Quảng Trị;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Đảng ủy phường;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN phường;
- Hai Ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng, ban, đơn vị phường;
- Website Đồng Hới;
- Lưu VP HĐND-UBND phường.

(để b/c)

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Nguyên